Signature Not Verified
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
Ngày ký: 17.08.2016 10:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II-2016 (TỔNG HỢP)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**406,858,565,951**	**409,623,036,499**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4,723,699,131**	**1,576,142,524**
1. Tiền	111	V.01	4,723,699,131	1,576,142,524
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27,723,395,190**	**107,495,234,292**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35,921,992,256	113,795,400,001
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,345,045,600	3,851,011,000
3. Các khoản phải thu khác	136	V.03	3,729,249,544	3,121,715,501
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13,272,892,210)	(13,272,892,210)
IV. Hàng Tồn Kho	**140**		**365,760,027,257**	**298,277,463,978**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	365,760,027,257	298,277,463,978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8,651,444,373**	**2,274,195,705**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,476,229,217	302,010,258
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,175,215,156	1,952,185,447
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	20,000,000
Ký quỹ ngắn hạn			-	20,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**61,267,655,437**	**62,256,202,973**
I.Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**60,245,135,361**	**61,780,702,973**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58,263,162,261	59,711,491,604
- Nguyên giá	222		251,681,396,334	249,209,385,890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(193,418,234,073)	(189,497,894,286)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,981,973,100	2,069,211,369
- Nguyên giá	228		4,997,053,836	4,997,053,836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,015,080,736)	(2,927,842,467)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.12	**1,022,520,076**	**475,500,000**
1.Chi phí SX,KD dở dang dài dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,022,520,076	475,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**468,126,221,388**	**471,879,239,472**

Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II-2016 (TỔNG HỢP)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

ĐVT: Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**305,446,108,003**	**302,033,126,489**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**305,446,108,003**	**302,033,126,489**
1. Phải trả cho người bán	311		27,064,293,009	27,915,696,096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,840,129,066	65,473,500
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	351,898,885	509,689,408
4. Phải trả người lao động	314		2,702,116,796	6,290,277,539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2,864,808,646	3,432,797,303
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,996,711,939	401,667,507
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		255,626,149,662	263,417,525,136
Vay ngân hàng			*233,036,374,759*	*240,827,750,233*
Tổng Cty			*22,589,774,903*	*22,589,774,903*
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**162,680,113,385**	**169,846,112,983**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**162,680,113,385**	**169,846,112,983**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128,530,520,000	128,530,520,000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128,530,520,000	128,530,520,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,638,339,539	21,125,524,521
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7,414,821,662	7,209,695,655
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5,096,432,184	12,980,372,807
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,026,850,328	4,224,072,445
-LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		2,069,581,856	8,756,300,362
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**468,126,221,388**	**471,879,239,472**

Ngày tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	Lê Văn Khuê

M.S.D.N: 3600262193 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)
QUÝ II - 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế cả năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**156,677,618,296**	**132,028,421,396**	**317,171,304,707**	**179,183,339,023**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		**243,858,000**	
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10		**156,677,618,296**	**132,028,421,396**	**316,927,446,707**	**179,183,339,023**
4. Giá vốn hàng bán	11		**143,951,254,407**	**119,617,193,926**	293,954,952,721	159,142,412,043
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		12,726,363,889	12,411,227,470	22,972,493,986	20,040,926,980
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.26	42,343,731	49,693,915	59,274,148	61,918,500
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,665,729,641	664,829,937	4,285,722,674	6,456,076,419
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2,665,729,641	664,829,937	*4,285,722,674*	*6,456,076,419*
8. Chi phí bán hàng	24		1,712,938,232	3,021,045,909	3,964,206,887	5,654,316,574
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,834,038,550	6,722,054,855	12,170,534,910	12,574,086,091
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		**1,556,001,197**	**2,052,990,684**	**2,611,303,663**	**(4,581,633,604)**
11. Thu nhập khác	31	VI.27		166,918,182	0	171,827,273
12. Chi phí khác	32		24,326,343	6,000,000	24,326,343	6,000,000
13. Lợi nhuận khác	40		**(24,326,343)**	160,918,182	**(24,326,343)**	**165,827,273**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**1,531,674,854**	**2,213,908,866**	**2,586,977,320**	**(4,415,806,331)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	306,334,971	0	517,395,464	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0	**0**	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**1,225,339,883**	**2,213,908,866**	**2,069,581,856**	**(4,415,806,331)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**95**	**172**	**161**	**(345)**

Ngày tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	**Lê Văn Khuê**

M.S.D.N: 3600262193 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

TỪ 01/01/2016 ĐẾN 30/06/2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2,586,977,320**	**(4,415,806,331)**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4,305,644,561	4,755,055,703
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,947,805)	(212,655,336)
- Chi phí lãi vay	06		4,285,722,674	6,456,076,419
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**11,143,396,750**	**6,582,670,455**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		80,426,760,780	133,616,650,660
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67,482,563,279)	(158,136,355,131)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		10,635,141,570	138,738,160,172
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,119,942,480)	(95,237,328)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9,907,987,810)	(12,245,259,307)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(529,730,634)	(556,650,594)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,000,000	19,500,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,098,396,441)	(1,901,919,489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**22,068,678,456**	**106,021,559,438**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,341,423,368)	(1,932,352,291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			166,918,182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59,274,148	45,737,154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3,282,149,220)**	**(1,719,696,955)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		308,499,936,486	323,049,262,802
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(316,291,311,960)	(404,729,222,301)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,847,597,155)	(2,091,358,780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15,638,972,629)**	**(83,771,318,279)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**3,147,556,607**	**20,530,544,204**
Tiền và tương đương tiền thuần đầu kỳ	**60**		**1,576,142,524**	**380,865,233**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 +61)	**70**		**4,723,699,131**	**20,911,409,437**

Ngày tháng năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Kiều Thị Tố Tâm	Nguyễn Thị Thành	Lê Văn Khuê